

ĐIỀU LỆ HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Hội Nông dân Việt Nam tiền thân là Nông hội đỏ, thành lập ngày 14 tháng 10 năm 1930, trải qua các thời kỳ cách mạng luôn trung thành với Đảng và dân tộc. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam là trung tâm, nòng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới.

Mục đích của Hội là tập hợp đoàn kết nông dân, xây dựng giai cấp nông dân vững mạnh về mọi mặt, xứng đáng là lực lượng tin cậy trong khối liên minh vững chắc công, nông, trí; là chủ thể, là trung tâm trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; góp phần xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân tộc và hệ thống chính trị vững mạnh.

Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, xây dựng Hội vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động; nâng cao vai trò đại diện, phát huy quyền làm chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, nông dân.

Phát huy truyền thống yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, tinh thần cách mạng, lao động sáng tạo, cần kiệm, tự lực, tự cường, đoàn kết của nông dân; tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng văn hoá, giữ vững quốc phòng, an ninh, góp phần thực hiện mục tiêu hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA HỘI

Điều 1: Chức năng

1. Tập hợp, tuyên truyền, giáo dục, vận động hội viên, nông dân phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt.
2. Chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, nông dân.
3. Đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Điều 2: Nhiệm vụ

1. Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân hiểu và tích cực thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết, chỉ thị của Hội. Khơi dậy và phát huy truyền thống yêu nước, ý chí cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, lao động sáng tạo của nông dân.

2. Vận động, tập hợp, làm nòng cốt tổ chức các phong trào nông dân phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng nông thôn mới.

3. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của hội viên, nông dân. Trực tiếp và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường; hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

4. Đoàn kết, tập hợp đông đảo nông dân vào tổ chức Hội, phát triển và nâng cao chất lượng hội viên. Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh về mọi mặt; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

5. Tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Tham gia giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Nắm bắt, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nông dân với Đảng và Nhà nước; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên, nông dân.

- Thực hiện dân chủ ở cơ sở, giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nông dân; tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tội phạm và các tệ nạn xã hội.

6. Thực hiện các hoạt động đối ngoại nhân dân và tăng cường hợp tác quốc tế.

Chương II

HỘI VIÊN

Điều 3: Đối tượng và điều kiện trở thành hội viên

1. Hội viên Hội Nông dân Việt Nam là nông dân và cư dân cư trú trên địa bàn dân cư có tổ chức hội nông dân, từ 18 tuổi trở lên, đang học tập, công tác, lao động trong các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tán thành Điều lệ Hội và tự nguyện tham gia tổ chức Hội; có tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc; chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhiệt tình tham gia các phong trào của Hội; gắn bó mật thiết với nông dân, nông nghiệp, nông thôn.

Hội viên danh dự của Hội Nông dân Việt Nam là công dân Việt Nam, những người có uy tín, năng lực, trình độ, chuyên môn trong các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của tổ chức Hội, từ 18 tuổi trở lên, tán thành Điều lệ Hội và tự nguyện

tham gia tổ chức Hội, mong muốn đóng góp xây dựng tổ chức Hội và giai cấp nông dân Việt Nam.

2. Ủy viên ban chấp hành từ cấp xã trở lên đương nhiên là hội viên Hội Nông dân Việt Nam.

Điều 4: Nhiệm vụ của hội viên

1. Chấp hành Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị của Hội, sinh hoạt và đóng hội phí đầy đủ theo quy định của Ban Thường vụ Trung ương Hội.

2. Gương mẫu và tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đoàn kết tương trợ giúp đỡ lẫn nhau; thực hiện dân chủ ở cơ sở; xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, gia đình văn hoá; thực hiện nghĩa vụ công dân, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3. Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh; tuyên truyền, vận động phát triển hội viên; tham gia các hoạt động và phong trào nông dân ở địa phương, xây dựng quỹ hoạt động Hội.

Điều 5: Quyền lợi của hội viên

1. Được tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các định hướng hoạt động của Hội.

2. Được dân chủ thảo luận và biểu quyết những công việc của Hội; phê bình chất vấn tổ chức và cán bộ Hội; đề đạt với tổ chức Hội và thông qua tổ chức Hội đề xuất với Đảng, Nhà nước về nguyện vọng hợp pháp, chính đáng của mình.

3. Được Hội hướng dẫn, giúp đỡ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng.

4. Được ứng cử, đề cử, bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo của Hội.

5. Hội viên danh dự được hưởng đầy đủ các quyền lợi của hội viên trừ quyền biểu quyết, ứng cử và bầu cử vào các cơ quan lãnh đạo của tổ chức Hội.

Chương III NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÃNH ĐẠO HỘI

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Hội Nông dân Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Hội được bầu cử trực tiếp bằng phiếu kín.

Điều 7: Hệ thống tổ chức của Hội

Hệ thống tổ chức Hội Nông dân Việt Nam gồm: cấp Trung ương, cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh).

Điều 8: Đại hội hội nông dân các cấp

Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội Nông dân Việt Nam là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo của mỗi cấp là đại hội cấp đó.

1. Số lượng và cơ cấu đại biểu đại hội cấp nào do ban chấp hành cấp trên trực tiếp hướng dẫn và do ban chấp hành cấp đó quyết định. Đại hội chỉ hợp lệ khi có mặt hai phần ba (2/3) tổng số hội viên (nếu là đại hội toàn thể hội viên) hoặc hai phần ba (2/3) tổng số đại biểu được triệu tập trở lên (nếu là đại hội đại biểu).

2. Đại biểu chính thức của đại hội gồm: Ủy viên ban chấp hành đương nhiệm của cấp đó, đại biểu do đại hội cấp dưới bầu lên, đại biểu do ban chấp hành cấp triệu tập đại hội chỉ định.

3. Đại hội các cấp có nhiệm vụ: Thảo luận và thông qua báo cáo của ban chấp hành nhiệm kỳ qua; quyết định phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới; đóng góp ý kiến vào các văn kiện đại hội cấp trên; bầu ban chấp hành khóa mới và bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên. Đại hội đại biểu toàn quốc có nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung và thông qua Điều lệ Hội.

4. Nhiệm kỳ đại hội các cấp là 5 năm một lần. Trường hợp đặc biệt, đại hội nhiệm kỳ có thể triệu tập sớm hoặc muộn hơn thời gian quy định nhưng phải được Hội cấp trên trực tiếp hoặc cấp có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

Điều 9: Ban chấp hành hội nông dân các cấp

1. Ban chấp hành là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội, ban chấp hành cấp dưới phải được ban chấp hành cấp trên trực tiếp công nhận. Ban chấp hành bầu ban thường vụ, bầu chủ tịch, các phó chủ tịch trong số ủy viên ban thường vụ. Số lượng và cơ cấu ban thường vụ do ban chấp hành quyết định, tổng số ủy viên ban thường vụ không quá một phần ba (1/3) tổng số ủy viên ban chấp hành, trường hợp khuyết được bầu bổ sung cho đủ số lượng. Thường trực (không phải là một cấp) gồm chủ tịch, các phó chủ tịch thay mặt ban thường vụ giải quyết công việc giữa hai kỳ hội nghị ban thường vụ theo nghị quyết, chủ trương của ban chấp hành, ban thường vụ.

2. Số lượng và cơ cấu ban chấp hành cấp nào do ban chấp hành Hội cấp trên trực tiếp hướng dẫn và do đại hội cấp đó quyết định. Trong nhiệm kỳ, nếu số lượng ủy viên ban chấp hành khuyết thì hội nghị ban chấp hành hoặc hội nghị đại biểu bầu bổ sung đủ số lượng ủy viên ban chấp hành mà đại hội đã quyết định.

Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và hội nông dân cấp tỉnh bầu ủy viên ủy ban kiểm tra, sau đó bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra cùng cấp trong số ủy viên ủy ban kiểm tra để tham mưu cho ban chấp hành về công tác kiểm tra của Hội.

3. Trường hợp cần thiết, sau khi thống nhất ý kiến với cấp có thẩm quyền cùng cấp, ban thường vụ Hội cấp trên trực tiếp có quyền chỉ định ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, các chức danh chủ chốt của Hội cấp dưới.

Nhiệm kỳ của ban chấp hành, ban thường vụ, các chức danh chủ chốt được chỉ định không nhất thiết đủ 5 năm.

4. Ban Thường vụ Trung ương Hội thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Hội chỉ đạo các cấp Hội tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội và các nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội. Ban thường vụ hội nông dân cấp tỉnh và Trung ương chuẩn bị nhân sự trình ban chấp hành cùng cấp bầu bổ sung ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra.

5. Ban chấp hành hội nông dân cấp tỉnh và Trung ương họp thường kỳ một năm hai lần, ban chấp hành hội nông dân cấp xã họp thường kỳ một tháng một lần. Ban thường vụ cấp tỉnh và cấp xã họp thường kỳ một tháng một lần, Ban Thường vụ Trung ương Hội họp ít nhất ba tháng một lần. Khi cần thiết ban chấp hành, ban thường vụ các cấp họp bất thường. Hội nghị ban chấp hành, ban thường vụ chỉ họp lệ khi có mặt hai phần ba ($\frac{2}{3}$) số ủy viên được triệu tập trở lên. Nghị quyết ban chấp hành, ban thường vụ có giá trị khi quá một phần hai ($\frac{1}{2}$) tổng số ủy viên ban chấp hành hay ban thường vụ được triệu tập biểu quyết đồng ý. Ủy viên ban chấp hành nghỉ hưu, nghỉ công tác hoặc chuyển công tác khác đương nhiên không còn là ủy viên của ban chấp hành.

6. Ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ xin rút khỏi ban chấp hành ở cấp nào do ban chấp hành cấp đó xem xét, đề nghị lên ban thường vụ cấp trên trực tiếp quyết định; đối với ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Trung ương Hội do Ban Chấp hành Trung ương Hội quyết định.

7. Việc thành lập cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Trung ương Hội và cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 10: Nhiệm vụ của Ban Chấp hành Trung ương Hội và ban chấp hành hội nông dân cấp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn Hội cấp dưới thực hiện Điều lệ và nghị quyết của Hội; nghiên cứu thi hành các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh về mọi mặt.

2. Phối hợp tổ chức hướng dẫn hội viên, nông dân thi đua thực hiện các phong trào phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, xây dựng nông thôn mới.

3. Quyết định việc tổ chức đại hội hoặc hội nghị đại biểu sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền. Chuẩn bị nội dung, nhân sự và tổ chức đại hội cấp mình khi hết nhiệm kỳ. Bầu bổ sung ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra.

4. Xem xét, quyết định việc thành lập, sáp nhập, chia tách, chấm dứt hoạt động tổ chức Hội cấp dưới trực tiếp.

Chương IV TỔ CHỨC HỘI Ở CƠ SỞ

Điều 11: Hội nông dân cấp xã

Hội nông dân cấp xã là nền tảng của Hội, là nơi trực tiếp giữ mối liên hệ với hội viên, nông dân thông qua chi, tổ hội nông dân.

Điều 12: Nhiệm vụ của ban chấp hành hội nông dân cấp xã

1. Hướng dẫn các chi hội, tổ hội học tập, thực hiện Điều lệ và nghị quyết, chỉ thị của Hội; các nghị quyết của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước và của cấp ủy, chính quyền cơ sở.

2. Thường xuyên đổi mới phương thức hoạt động; phối hợp tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện các phong trào của Hội, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động. Tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, chuyển giao khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn, giúp nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, tăng thu nhập; chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của hội viên, nông dân.

3. Nâng cao chất lượng hội viên; xem xét, quyết định kết nạp hội viên; bồi dưỡng cán bộ Hội; duy trì nề nếp sinh hoạt với nội dung thiết thực; xây dựng quỹ Hội, thu nộp hội phí đúng quy định.

4. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, chỉ thị, nghị quyết của Hội; tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật ở nông thôn, thực hiện dân chủ ở cơ sở, góp phần xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; bồi dưỡng và giới thiệu với Đảng những cán bộ, hội viên ưu tú để Đảng xem xét, kết nạp.

5. Thường xuyên phản ánh tình hình tổ chức hoạt động của Hội, tình hình sản xuất, đời sống, tâm tư nguyện vọng và những kiến nghị của hội viên, nông dân với cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Hội cấp trên.

6. Quyết định việc tổ chức đại hội sau khi được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền. Chuẩn bị nội dung, nhân sự và tổ chức đại hội khi hết nhiệm kỳ. Bầu bổ sung ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, chủ tịch, phó chủ tịch do ban thường vụ hội nông dân cấp xã chuẩn bị nhân sự.

7. Quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các chi, tổ hội theo hướng dẫn của Ban Thường vụ Trung ương Hội.

Điều 13: Chi hội

1. Chi hội là đơn vị hành động, cầu nối của ban chấp hành hội nông dân cấp xã với hội viên, nông dân. Chi hội tổ chức theo thôn, ấp, bản, làng, khu phố, hợp tác xã và theo nghề nghiệp.

2. Chi hội đông hội viên được chia thành các tổ hội (theo địa bàn, đối tượng, nghề nghiệp...). Ban chấp hành chi hội họp một tháng 01 lần. Chi hội định kỳ tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

3. Chi hội không chia thành tổ hội sinh hoạt ít nhất ba tháng 01 lần.

4. Chi hội tổ chức đại hội, trường hợp đặc biệt do Ban Thường vụ Trung ương Hội quy định. Nhiệm kỳ của chi hội là 05 năm 01 lần.

Đại hội bầu ban chấp hành chi hội, chi hội trưởng, chi hội phó. Việc bầu cử tiến hành bằng hình thức biểu quyết giơ tay.

Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết ủy viên ban chấp hành, chi hội trưởng, chi hội phó thì tổ chức hội nghị ban chấp hành hoặc hội nghị chi hội để bầu bổ sung.

Điều 14: Nhiệm vụ của chi hội

1. Tổ chức học tập, phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị của Hội cấp trên đến hội viên, nông dân. Chi hội phối hợp với các tổ chức trong hệ thống chính trị ở thôn, ấp, bản, làng, khu phố... vận động nông dân thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật và nghĩa vụ công dân với Nhà nước. Thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở, vận động hoà giải tranh chấp trong nội bộ nông dân; nòng cốt trong các phong trào phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng nông thôn mới.

2. Hướng dẫn các tổ hội học tập nâng cao chất lượng và phát triển hội viên, sinh hoạt tổ hội, thu nộp hội phí, xây dựng quỹ Hội; đoàn kết tương trợ giúp nhau trong sản xuất, kinh doanh và đời sống.

3. Hàng tháng chi hội phải báo cáo với ban chấp hành hội nông dân cấp xã về tình hình tổ chức, hoạt động của Hội, sản xuất, đời sống và tâm tư nguyện vọng của hội viên, nông dân.

Điều 15: Tổ hội

Tổ hội là đơn vị dưới chi hội, được thành lập theo địa bàn dân cư, theo nghề nghiệp, đơn vị kinh tế, tổ hợp tác... Tổ hội có tổ trưởng và tổ phó do hội viên cử. Tổ hội sinh hoạt một tháng 01 lần.

Điều 16: Nhiệm vụ của tổ hội

Tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân đoàn kết, tương trợ, hợp tác lao động sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ công dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của hội viên, nông dân, vận động hội viên, nông dân xây dựng gia đình văn hoá, giữ gìn an ninh trật tự, hoà giải những vụ tranh chấp của hội viên, nông dân; thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển hội viên, xây dựng quỹ Hội, thu nộp hội phí theo quy định.

Chương V CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 17: Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát của Hội là nhiệm vụ của ban chấp hành, ban thường vụ hội nông dân mỗi cấp nhằm đảm bảo việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết,

chỉ thị và các quy định của tổ chức Hội. Mỗi cấp Hội phải tổ chức, tiến hành công tác kiểm tra, giám sát ở cấp đó và chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội cấp trên.

Điều 18: Ủy ban kiểm tra của Hội

1. Ủy ban kiểm tra của Hội được lập ở cấp Trung ương và cấp tỉnh. Ủy viên ủy ban kiểm tra và chủ nhiệm ủy ban kiểm tra do ban chấp hành bầu, phó chủ nhiệm do ủy ban kiểm tra bầu trong số ủy viên ủy ban kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, Ban Thường vụ Trung ương Hội chỉ định ủy viên, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra hội nông dân cấp tỉnh. Nhiệm kỳ của ủy ban kiểm tra mỗi cấp theo nhiệm kỳ của ban chấp hành cùng cấp. Ủy ban kiểm tra có một số ủy viên ban chấp hành, song không quá hai phần ba (2/3) số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra. Số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra mỗi cấp do Ban Thường vụ Trung ương Hội quy định.

2. Việc công nhận ủy ban kiểm tra do ban chấp hành cùng cấp đề nghị, ban thường vụ Hội cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cho rút tên trong danh sách ủy ban kiểm tra do ban chấp hành cùng cấp quyết định và báo cáo lên ban thường vụ Hội cấp trên trực tiếp. Việc bổ sung và cho rút tên ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Hội do Ban Chấp hành Trung ương Hội xem xét, quyết định.

3. Ở Trung ương Hội và hội nông dân cấp tỉnh không lập tổ chức bộ máy thường trực giúp việc ủy ban kiểm tra.

Điều 19: Nhiệm vụ của Ủy ban Kiểm tra Trung ương Hội và cấp tỉnh

1. Tham mưu cho ban chấp hành, ban thường vụ kiểm tra, giám sát việc thi hành Điều lệ, nghị quyết, chủ trương của Hội.

2. Kiểm tra cán bộ, hội viên (kể cả ủy viên ban chấp hành cùng cấp) và tổ chức Hội cấp dưới khi có dấu hiệu vi phạm Điều lệ Hội.

3. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của tổ chức Hội cấp dưới.

4. Giám sát ủy viên ban chấp hành, cán bộ Hội cùng cấp và tổ chức Hội cấp dưới trong việc thực hiện chủ trương, nghị quyết và quy định của Hội.

5. Tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo của cán bộ, hội viên và nông dân liên quan đến cán bộ, hội viên thuộc thẩm quyền của Hội; tham mưu cho ban chấp hành về việc thi hành kỷ luật của Hội.

6. Kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý, sử dụng tài chính Hội của các đơn vị tham mưu ban chấp hành cùng cấp và cấp dưới theo quy định của pháp luật và quy định của Hội.

Điều 20: Nguyên tắc làm việc và thẩm quyền

1. Ủy ban kiểm tra các cấp làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, chịu sự lãnh đạo của ban chấp hành Hội cùng cấp và sự chỉ đạo của ủy ban kiểm tra cấp trên.

2. Ủy ban kiểm tra cấp trên có quyền yêu cầu tổ chức Hội cấp dưới và cán bộ, hội viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát; tham mưu cho ban chấp hành cùng cấp thay đổi hoặc xóa bỏ quyết định kỷ luật của Hội cấp dưới.

Chương VI **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

Điều 21: Khen thưởng

1. Tổ chức Hội, cán bộ, hội viên và những người có công với tổ chức Hội, với giai cấp nông dân tùy theo thành tích, được Hội khen thưởng hoặc đề nghị Nhà nước khen thưởng.

2. Các hình thức khen thưởng của Hội do Ban Chấp hành Trung ương Hội quy định.

Điều 22: Kỷ luật

1. Tổ chức Hội, cán bộ, hội viên có sai phạm, tùy theo mức độ mà Hội có các hình thức kỷ luật sau đây:

- Đối với tổ chức: Khiển trách, cảnh cáo, giải tán.
- Đối với cán bộ: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức.
- Đối với hội viên: Khiển trách, cảnh cáo, xóa tên và thu hồi thẻ hội viên.

2. Thẩm quyền thi hành kỷ luật do Ban Chấp hành Trung ương Hội quy định.

Chương VII **TÀI CHÍNH CỦA HỘI**

Điều 23: Tài chính của Hội

1. Tài chính của Hội bao gồm ngân sách nhà nước cấp; hội phí, quỹ Hội và các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Tài chính của Hội chi cho các hoạt động của Hội.

Điều 24: Quản lý, sử dụng tài chính của Hội

Các cấp Hội thực hiện chế độ quản lý, sử dụng tài chính theo quy định của Nhà nước và của Trung ương Hội.

Chương VIII **CHẤP HÀNH ĐIỀU LỆ HỘI**

Điều 25: Chấp hành Điều lệ Hội

Các cấp Hội và cán bộ, hội viên có nhiệm vụ chấp hành Điều lệ Hội. Ban Chấp hành Trung ương Hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Điều lệ này.

Điều 26: Sửa đổi Điều lệ Hội

Việc sửa đổi Điều lệ Hội do Đại hội đại biểu toàn quốc hoặc Hội nghị đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam quyết định./.